

BẢNG SAO HẠN GIÁP NGỌ 2014

TUỔI	NĂM	SAO	HẠN	TUỔI	NĂM	SAO	HẠN	TUỔI	NĂM	SAO	HẠN
11	Giáp Thân 2004	Nam: Thổ Tú Nữ: Vân Hớn	Tam Kheo Thiên Tinh	26	Kỷ Tỵ 1989	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Diêm Vương Thiên La	41	Giáp Dần 1974	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Toán Tận Huỳnh Tuyền
12	Quý Mùi 2003	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	27	Mậu Thìn 1988	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Huỳnh Tuyền Toán Tận	42	Quý Sửu 1973	Nam: Vân Hớn Nữ: La Hầu	Thiên La Diêm Vương
13	Nhâm Ngọ 2002	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Thiên Tinh Tam Kheo	28	Đinh Mão 1987	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Tam Kheo Thiên Tinh	43	Nhâm Tý 1972	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Địa Võng Địa Võng
14	Tân Tỵ 2001	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Toán Tận Huỳnh Tuyền	29	Bính Dần 1986	Nam: Thổ Tú Nữ: Vân Hớn	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	44	Tân Hợi 1971	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Diêm Vương Thiên La
15	Canh Thìn 2000	Nam: Vân Hớn Nữ: La Hầu	Thiên La Diêm Vương	30	Ất Sửu 1985	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	45	Canh Tuất 1970	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Huỳnh Tuyền Toán Tận
16	Kỷ Mão 1999	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Địa Võng Địa Võng	31	Giáp Tý 1984	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Thiên Tinh Tam Kheo	46	Kỷ Dậu 1969	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Tam Kheo Thiên Tinh
17	Mậu Dần 1998	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Diêm Vương Thiên La	32	Quý Hợi 1983	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Toán Tận Huỳnh Tuyền	47	Mậu Thân 1968	Nam: Thổ Tú Nữ: Vân Hớn	Ngũ Mộ Ngũ Mộ
18	Đinh Sửu 1997	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Huỳnh Tuyền Toán Tận	33	Nhâm Tuất 1982	Nam: Vân Hớn Nữ: La Hầu	Thiên La Diêm Vương	48	Đinh Mùi 1967	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Thiên Tinh Tam Kheo
19	Bính Tý 1996	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Tam Kheo Thiên Tinh	34	Tân Dậu 1981	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Địa Võng Địa Võng	49	Bính Ngọ 1966	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Toán Tận Huỳnh Tuyền
20	Ất Hợi 1995	Nam: Thổ Tú Nữ: Vân Hớn	Tam Kheo Thiên Tinh	35	Canh Thân 1980	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Diêm Vương Thiên La	50	Ất Tỵ 1965	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Toán Tận Huỳnh Tuyền
21	Giáp Tuất 1994	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	36	Kỷ Mùi 1979	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Huỳnh Tuyền Toán Tận	51	Giáp Thìn 1964	Nam: Vân Hớn Nữ: La Hầu	Thiên La Diêm Vương
22	Quý Dậu 1993	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Thiên Tinh Tam Kheo	37	Mậu Ngọ 1978	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Tam Kheo Thiên Tinh	52	Quý Mão 1963	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Địa Võng Địa Võng
23	Nhâm Thân 1992	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Toán Tận Huỳnh Tuyền	38	Đinh Tỵ 1977	Nam: Thổ Tú Nữ: Vân Hớn	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	53	Nhâm Dần 1962	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Diêm Vương Thiên La
24	Tân Mùi 1991	Nam: Vân Hớn Nữ: La Hầu	Thiên La Diêm Vương	39	Bính Thìn 1976	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Thiên Tinh Tam Kheo	54	Tân Sửu 1961	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Huỳnh Tuyền Toán Tận
25	Canh Ngọ 1990	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Địa Võng Địa Võng	40	Ất Mão 1975	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Thiên Tinh Tam Kheo	55	Canh Tý 1960	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Tam Kheo Thiên Tinh

BẢNG SAO HẠN GIÁP NGỌ 2014

TUỔI	NĂM	SAO	HẠN	TUỔI	NĂM	SAO	HẠN	TUỔI	NĂM	SAO	HẠN
56	Kỷ Hợi 1959	Nam: Thổ Tú Nữ: Văn Hớn	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	70	Giáp Thân 1944	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Diêm Vương Thiên La	86	Kỷ Ty 1929	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Thiên La Diêm Vương
57	Mậu Tuất 1958	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Thiên Tinh Tam Kheo	72	Quý Mùi 1943	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Huỳnh Tuyền Toán Tận	87	Mậu Thìn 1928	Nam: Văn Hớn Nữ: La Hầu	Địa Võng Địa Võng
58	Đinh Dậu 1957	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Toán Tận Huỳnh Tuyền	73	Nhâm Ngọ 1942	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Tam Kheo Thiên Tinh	88	Đinh Mão 1927	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Diêm Vương Thiên La
59	Bính Thân 1956	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Thiên La Diêm Vương	74	Tân Ty 1941	Nam: Thổ Tú Nữ: Văn Hớn	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	89	Bính Dần 1926	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Huỳnh Tuyền Toán Tận
60	Ất Mùi 1955	Nam: Văn Hớn Nữ: La Hầu	Thiên La Diêm Vương	75	Canh Thìn 1940	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Thiên Tinh Tam Kheo	90	Ất Sửu 1925	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Huỳnh Tuyền Toán Tận
61	Giáp Ngọ 1954	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Địa Võng Địa Võng	76	Kỷ Mão 1939	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Toán Tận Huỳnh Tuyền	91	Giáp Tý 1924	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Tam Kheo Thiên Tinh
62	Quý Ty 1953	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Diêm Vương Thiên La	77	Mậu Dần 1938	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Thiên La Diêm Vương	92	Quý Hợi 1923	Nam: Thổ Tú Nữ: Văn Hớn	Ngũ Mộ Ngũ Mộ
63	Nhâm Thìn 1952	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Huỳnh Tuyền Toán Tận	78	Đinh Sửu 1937	Nam: Văn Hớn Nữ: La Hầu	Địa Võng Địa Võng	93	Nhâm Tuất 1922	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Thiên Tinh Tam Kheo
64	Tân Mão 1951	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Tam Kheo Thiên Tinh	79	Bính Tý 1936	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Diêm Vương Thiên La	94	Tân Dậu 1921	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Toán Tận Huỳnh Tuyền
65	Canh Dần 1950	Nam: Thổ Tú Nữ: Văn Hớn	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	80	Ất Hợi 1935	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Diêm Vương Thiên La	95	Canh Thân 1920	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Thiên La Diêm Vương
66	Kỷ Sửu 1949	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Thiên Tinh Tam Kheo	81	Giáp Tuất 1934	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Huỳnh Tuyền Toán Tận	96	Kỷ Mùi 1919	Nam: Văn Hớn Nữ: La Hầu	Địa Võng Địa Võng
67	Mậu Tý 1948	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Toán Tận Huỳnh Tuyền	82	Quý Dậu 1933	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Tam Kheo Thiên Tinh	97	Mậu Ngọ 1918	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Diêm Vương Thiên La
68	Đinh Hợi 1947	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Thiên La Diêm Vương	83	Nhâm Thân 1932	Nam: Thổ Tú Nữ: Văn Hớn	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	98	Đinh Ty 1917	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Huỳnh Tuyền Toán Tận
69	Bính Tuất 1946	Nam: Văn Hớn Nữ: La Hầu	Địa Võng Địa Võng	84	Tân Mùi 1931	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Thiên Tinh Tam Kheo	99	Bính Thìn 1916	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Tam Kheo Thiên Tinh
70	Ất Dậu 1945	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Địa Võng Địa Võng	85	Canh Ngọ 1930	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Toán Tận Huỳnh Tuyền	100	Ất Mão 1915	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Ngũ Mộ Ngũ Mộ